

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	64	244
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	64	244
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	64	244
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	64	244

Việt Hưng, ngày 5 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Diệu Liên

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2025 - 2026

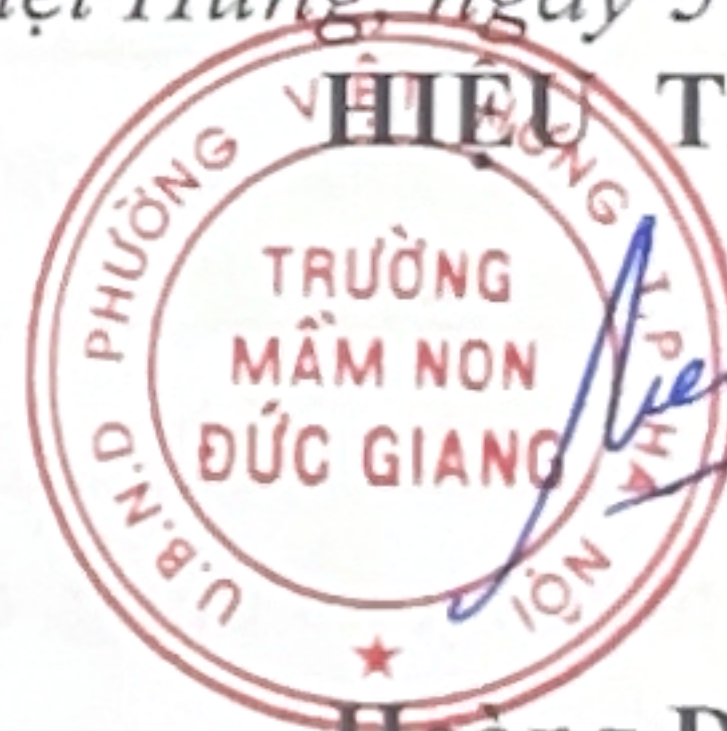
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	12	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	12	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	2.775,7 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1.414,8 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	60 - 82 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	16 - 18 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	22 – 24.5 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	60 - 82 m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60 - 82 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	72 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	320	16 bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	300	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	20	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	14	07 bộ/sân chơi (2 khu)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	42	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	0	Số thiết bị/nhóm (lớp)

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	18m ²	18m ²	18m ²	0.7m ²	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Việt Hưng, ngày 5 tháng 9 năm 2025



Hoàng Diệu Liên

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của
cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	42		2	26	13	0	1		14	17				
I	Giáo viên	28			24	4	0			14	14				
1	Nhà trẻ	8			7	1				5	3				
2	Mẫu giáo	20			17	3				9	11				
II	Cán bộ quản lý	03		2	1						3				
1	Hiệu trưởng			1							1				
2	Phó hiệu trưởng			1	1						2				
III	Nhân viên	11			1	9	0	1							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên nuôi dưỡng	7				7									
6	Nhân viên bảo vệ	3				2		1							

Việt Hưng, ngày 5 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



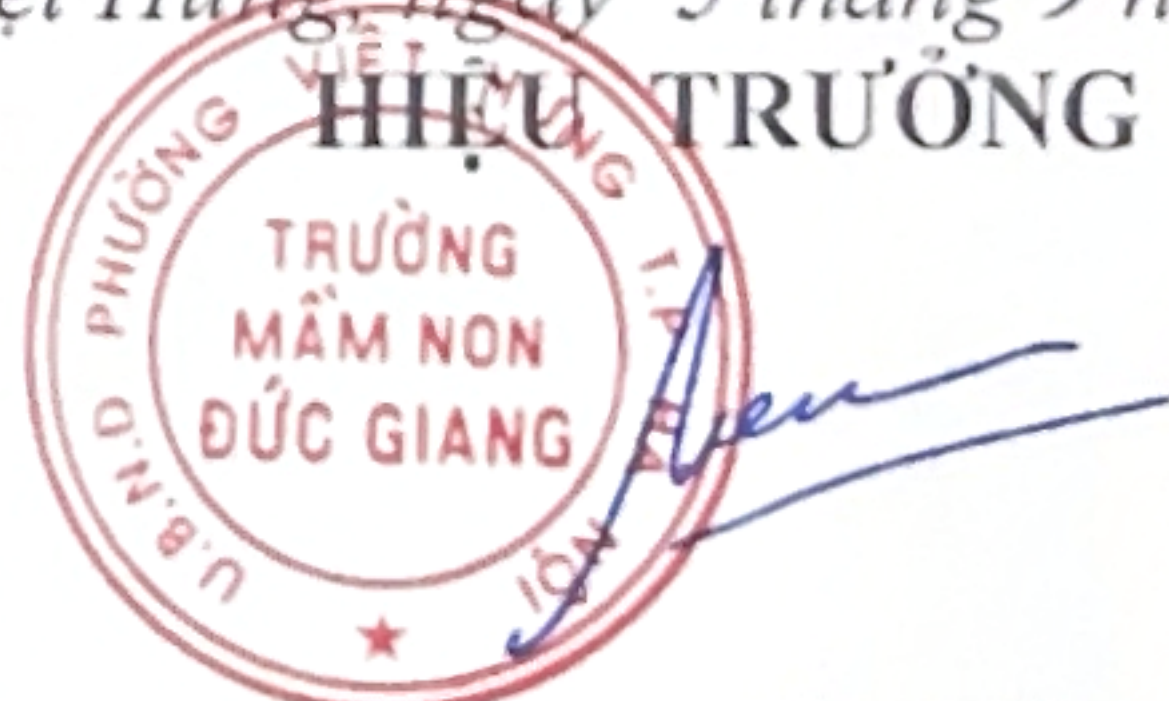
Hoàng Diệu Liên

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	308			64	46	85	112
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	308			64	46	85	112
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	308			64	46	85	112
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	308			64	46	85	112
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	308			64	46	85	112
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	308			64	46	85	112
1	Số trẻ cân nặng bình thường	308			64	46	85	112
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân							
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	308			64	46	85	112
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi							
5	Số trẻ thừa cân béo phì							
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	308			64	46	85	112
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ				64			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo					46	85	112

Việt Hưng, ngày 5 tháng 9 năm 2025



Hoàng Diệu Liên